

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 21
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Bùi Sơn Trường	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/05/2009
Ông Tô Minh Thúc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/04/2007
Ông Nguyễn Vĩnh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/05/2009
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/04/2007

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Bùi Sơn Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2007
Ông Tô Minh Thúc	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 06/4/2009
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2007
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2008
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/03/2009

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Bùi Đức Kiên	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 7 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

Số: ~~14.15~~ /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần LILAMA 7

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 7 được lập ngày 20/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

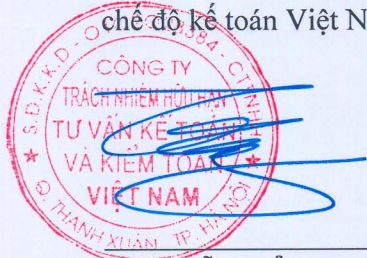
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 7 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.



NGUYỄN BẢO TRUNG

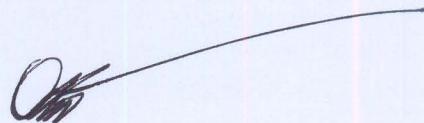
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2012



TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.015.445.396	110.615.159.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.231.577.520	2.463.633.101
1. Tiền	111	V.01	11.231.577.520	2.463.633.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		34.471.347.874	44.627.751.160
1. Phải thu của khách hàng	131		29.537.850.521	38.999.571.323
2. Trả trước cho người bán	132		3.985.221.633	4.381.077.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.576.693.550	1.861.328.893
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(628.417.830)	(614.226.730)
IV. Hàng tồn kho	140		74.476.469.266	55.609.215.258
1. Hàng tồn kho	141	V.03	74.476.469.266	55.609.215.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.836.050.736	7.914.559.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	6.825.763.752	7.904.272.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.528.859.447	93.263.251.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.309.895.437	89.195.818.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	66.493.841.523	29.400.679.531
- Nguyên giá	222		105.407.923.564	59.565.273.453
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(38.914.082.041)	(30.164.593.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	16.816.053.914	5.195.845.835
- Nguyên giá	228		17.309.108.962	5.490.345.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(493.055.048)	(294.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	54.599.292.770
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.218.964.010	4.067.432.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.218.964.010	4.067.432.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.544.304.843	203.878.410.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.188.359.628	143.573.626.367
I. Nợ ngắn hạn	310		125.661.791.727	108.204.853.285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	63.894.257.209	55.131.026.716
2. Phải trả người bán	312		24.758.175.259	28.028.476.684
3. Người mua trả tiền trước	313		11.251.665.972	6.407.095.776
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	8.084.007.932	3.652.454.644
5. Phải trả công nhân viên	315		7.015.681.543	5.351.960.630
6. Chi phí phải trả	316	V.12	171.847.395	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	319.811.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	10.404.346.528	9.332.292.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		81.809.889	(18.264.881)
II. Nợ dài hạn	330		30.526.567.901	35.368.773.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	29.549.001.782	34.797.317.363
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		657.754.719	571.455.719
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		319.811.400	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.355.945.215	60.304.783.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	58.355.945.215	60.304.783.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14.094.401	(13.283.047)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.351.260.463	999.619.079
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		537.096.146	350.893.847
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.209.986.205	3.724.045.982
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.544.304.843	203.878.410.228

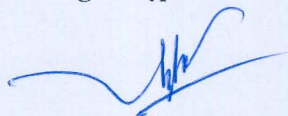
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			513,29	545,37
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

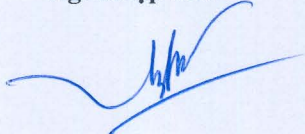
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	V.16	164.494.906.011	137.632.977.655
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.494.906.011	137.632.977.655
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	135.306.600.933	113.097.813.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.188.305.078	24.535.163.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	233.210.005	46.709.445
7. Chi phí tài chính	22	V.19	17.132.879.562	9.098.276.613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.990.990.579	8.910.434.606
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.371.175.179	11.285.717.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.917.460.342	4.197.878.777
11. Thu nhập khác	31		669.445.780	2.678.129.149
12. Chi phí khác	32		961.143.512	1.737.166.092
13. Lợi nhuận khác	40		(291.697.732)	940.963.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.625.762.610	5.138.841.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	415.776.405	1.284.710.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.209.986.205	3.854.131.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		242	771

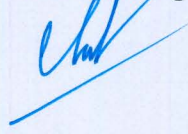
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



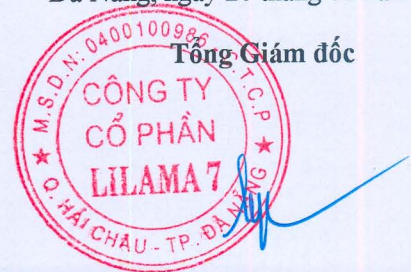
Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

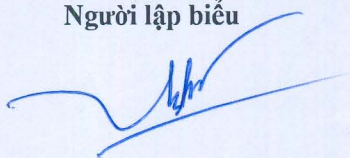
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195.190.951.171	126.509.162.156
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(139.817.484.073)	(90.966.522.657)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.320.984.009)	(30.292.114.481)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.819.143.184)	(8.910.434.606)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(305.453.162)	(1.448.661.496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.871.888.120	2.412.073.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.976.149.613)	(7.402.280.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.823.625.250	(10.098.778.279)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(924.091.191)	(6.431.623.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	529.545.456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.824.218	46.709.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(777.266.973)	(5.855.368.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.285.822.017	89.635.531.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.770.907.105)	(70.815.389.326)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.793.328.770)	(588.440.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(278.413.858)	18.231.701.511
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.767.944.419	2.277.554.406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.463.633.101	186.078.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.231.577.520	2.463.633.101

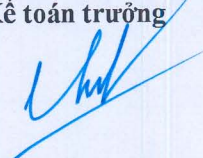
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu có

gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm 2011 Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/01/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN. Nếu áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì kết quả kinh doanh trong năm 2011 của Công ty sẽ tăng 14.094.401 đồng và chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm số tiền tương ứng là 14.094.401 đồng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2011 Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN đối với một số công trình xây dựng thuộc danh mục theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 về việc hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH3 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	81.289.323	1.093.246.230
Tiền gửi ngân hàng	11.150.288.197	1.370.386.871
Cộng	11.231.577.520	2.463.633.101
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Các khoản phải thu khác	1.576.693.550	1.861.328.893
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	291.178.394
- Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng	100.000.000	160.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	151.199.042	151.199.042
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	153.000.010	139.838.720
- Phải thu khác	1.132.875.444	1.072.256.224
- Phải thu khác - dư nợ TK 3388	39.619.054	46.856.513
Cộng	1.576.693.550	1.861.328.893
3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	1.013.425.862	6.530.460.839
Công cụ, dụng cụ	166.851.053	231.736.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.296.192.351	48.847.017.960
Cộng	74.476.469.266	55.609.215.258
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	10.286.984	10.286.984
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Tạm ứng	6.193.802.430	7.401.050.554
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	631.961.322	503.222.118
Cộng	6.825.763.752	7.904.272.672
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)		

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 22 của Báo cáo này

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	5.195.845.835	294.500.000	5.490.345.835
Số tăng trong kỳ	11.818.763.127	-	11.818.763.127
- Mua trong năm	460.332.000	-	460.332.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.358.431.127	-	11.358.431.127
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.014.608.962	294.500.000	17.309.108.962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	294.500.000	294.500.000
Số tăng trong kỳ	198.555.048	-	198.555.048
- Khấu hao trong kỳ	198.555.048	-	198.555.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	198.555.048	294.500.000	493.055.048
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.195.845.835	-	5.195.845.835
Tại ngày cuối kỳ	16.816.053.914	-	16.816.053.914

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	54.599.292.770
- Chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	-	351.621.130
- Trung tâm điều hành miền trung	-	2.216.855.656
- Nhà máy chế tạo Lilama 7	-	52.030.815.984
Cộng	-	54.599.292.770

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.218.964.010	4.067.432.917
Cộng	4.218.964.010	4.067.432.917

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - TP Đà Nẵng ⁽¹⁾	47.775.310.070	35.191.901.422
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng ⁽²⁾	16.118.947.139	19.939.125.294
Cộng	63.894.257.209	55.131.026.716

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng lãi suất 21%/năm. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại 332 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; toàn bộ tài sản thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7; xe ô tô Mercedes Benz E280; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng các công trình của công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 76.682.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất 19%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.862.917.445	2.529.443.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.186.150.066	1.075.826.823
Thuế thu nhập cá nhân	34.395.817	46.640.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604
Cộng	8.084.007.932	3.652.454.644

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay	171.847.395	-
Cộng	171.847.395	-

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	349.133.907	500.624.576
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.213.536.392	323.561.581
Bảo hiểm thất nghiệp	53.162.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.788.514.229	8.508.106.159
Cộng	10.404.346.528	9.332.292.316

14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay dài hạn	29.549.001.782	34.797.317.363
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	2.504.912.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng (*)	20.549.001.782	26.189.078.363
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.000.000.000	6.103.327.000
<i>Vay đối tượng khác</i>	-	-
Cộng	29.549.001.782	34.797.317.363

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7, lãi vay trả hàng tháng.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 23 của Báo cáo này

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.209.986.205	3.854.131.375
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.209.986.205	3.854.131.375
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242	771

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	164.494.906.011	137.632.977.655
Cộng	164.494.906.011	137.632.977.655

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	135.306.600.933	113.097.813.793
Cộng	135.306.600.933	113.097.813.793

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.824.218	46.709.445
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.385.787	
Cộng	233.210.005	46.709.445

19 . Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	16.990.990.579	8.910.434.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.977.159	187.842.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.591.824	-
Chi phí tài chính khác	21.320.000	-
Cộng	17.132.879.562	9.098.276.613

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2011

a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.762.610
a1. Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế TNDN	2.706.150.266
a2. Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế TNDN	(1.080.387.656)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	750.102.562
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	2.375.865.172
d. Thuế TNDN phải nộp năm 2011 (c*25%*70%)	415.776.405

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	125.549.245.852
	- Công trình Dung Quất			610.688.614
	- Công trình An Diêm II			423.791.040
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng			93.109.023.568
	- Công trình thủy điện Hòa Na			31.405.742.630
			Gán trừ lãi vay	859.112.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	623.725.406
			Phải trả khác	(36.325.000)
2	Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	22.982.025
			Phải trả người bán	(1.276.095.928)
3	Công ty CP Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	140.746.206
4	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	6.147.272.330
5	Công ty TNHH MTV chế tạo thiết bị đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	426.438.931
6	Công ty CP Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(669.857.000)
7	Công ty CP Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(955.887.096)
8	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(82.500.000)
9	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(52.516.194)
10	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khác	151.199.042
11	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác (Dư có 1388)	(4.406.783)
12	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(129.350.000)

Báo cáo bộ phận

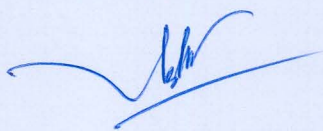
Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu**Nguyễn Thị Kiều Anh****Kế toán trưởng****Võ Duy Chính**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc**Nguyễn Văn Kiên**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	7.010.769.665	38.214.089.638	12.127.907.987	897.943.825	1.314.562.338	59.565.273.453
Số tăng trong kỳ	40.480.668.921	5.032.138.203	221.142.987	25.250.000	83.450.000	45.842.650.111
- Mua trong năm	-	140.335.328	214.723.863	25.250.000	83.450.000	463.759.191
- Đầu tư XD CB hoàn thành	40.480.668.921	4.891.802.875	6.419.124	-	-	45.378.890.920
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	43.246.227.841	12.349.050.974	923.193.825	1.398.012.338	105.407.923.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.180.942.708	20.245.971.333	5.188.302.337	637.979.892	911.397.652	30.164.593.922
Số tăng trong kỳ	2.869.095.406	4.242.151.677	1.316.727.382	113.602.109	207.911.545	8.749.488.119
- Khấu hao trong kỳ	2.869.095.406	4.242.151.677	1.316.727.382	113.602.109	207.911.545	8.749.488.119
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.050.038.114	24.488.123.010	6.505.029.719	751.582.001	1.119.309.197	38.914.082.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.829.826.957	17.968.118.305	6.939.605.650	259.963.933	403.164.686	29.400.679.531
Tại ngày cuối kỳ	41.441.400.472	18.758.104.831	5.844.021.255	171.611.824	278.703.141	66.493.841.523

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2011 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

14.731.699.559 đồng

12.435.163.076 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000		632.624.251	163.838.579	1.611.019.971	57.650.990.801
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.854.131.375	3.854.131.375
Tăng khác	-	-	-	366.994.828	187.055.268	-	554.050.096
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.283.047	-	-	1.741.105.364	1.741.105.364
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	(13.283.047)	999.619.079	350.893.847	3.724.045.982	60.304.783.861
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	1.209.986.205	1.209.986.205
Tăng khác	-	-	27.377.448	351.641.384	186.202.299	-	565.221.131
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	3.724.045.982	3.724.045.982
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	14.094.401	1.351.260.463	537.096.146	1.209.986.205	58.355.945.215

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2010:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	351.641.384 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	186.202.299 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	186.202.299 đồng
- Chia cổ tức:	3.000.000.000 đồng
Cộng	3.724.045.982

